1-1 Tone Pair Combos

* 真新 (zhēn xīn) really new
* 真黑 (zhēn hēi) really black, really dark
* 真干 (zhēn gān) really dry
* 真轻 (zhēn qīng) really light
* 真酸 (zhēn suān) really sour

1-1 Tone Pair Words

* 伤心 (shāngxīn) sad
* 糟糕 (zāogāo) terrible, a mess
* 今天 (jīntiān) today
* 应该 (yīnggāi) ought to, should
* 出生 (chūshēng) to be born
* 星期 (xīngqī) week
* 咖啡 (kāfēi) coffee

## **3-3 Tone Pair Combos**

* 很好 (hěn hǎo) very good
* 很小 (hěn xiǎo) very small
* 很早 (hěn zǎo) very early
* 很晚 (hěn wǎn) very late
* 很美 (hěn měi) very beautiful

## **3-3 Tone Pair Words**

* 你好 (nǐhǎo) hello, hi
* 所有 (suǒyǒu) all
* 有点 (yǒudiǎn) a little
* 水果 (shuǐguǒ) fruit
* 也许 (yěxǔ) perhaps, maybe
* 保守 (bǎoshǒu) conservative

## **2-4 Tone Pair Combos**

* 蛮快 (mán kuài) quite fast
* 蛮饿 (mán è) quite hungry
* 蛮大 (mán dà) quite big
* 蛮贵 (mán guì) quite expensive

## **2-4 Tone Pair Words**

* 还是 (háishì) or; still
* 然后 (ránhòu) and then
* 奇怪 (qíguài) strange, odd; to be baffled
* 不太 (bùtài) not too, not so
* 同事 (tóngshì) co-worker, colleague
* 不错 (bùcuò) not bad
* 容易 (róngyì) easy

## **4-4 Tone Pair Combos**

* 太大 (tài dà) too big
* 太贵 (tài guì) too expensive
* 太快 (tài kuài) too fast
* 太热 (tài rè) too hot
* 太饿 (tài è) too hungry

## **4-4 Tone Pair Words**

* 看见 (kànjiàn) to see
* 现在 (xiànzài) now, nowadays
* 最后 (zuìhòu) last; finally
* 会议 (huìyì) meeting
* 电话 (diànhuà) telephone; phone number
* 重要 (zhòngyào) important
* 快乐 (kuàilè) happy